

**CÔNG KHAI THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG THEO ĐIỀU 102 NGHỊ ĐỊNH  
08/2022/NĐ-CP NGÀY 10/01/2022 CỦA CHÍNH PHỦ**

**1. Thông tin về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm; công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.**

**1.1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải**

❖ *Xử lý nước thải sinh hoạt:*

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng  $360 m^3/\text{tháng}$  tương đương  $12 m^3/\text{ngày.đêm}$  được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (không đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất - công suất  $80 m^3/\text{ngày.đêm}$ ) trước khi đầu nối tại vị trí trên đường số 3 vào hệ thống thoát nước thải và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Xuyên Á.

❖ *Xử lý nước thải sản xuất:*

- Nước thải sản xuất phát sinh không thường xuyên và chủ yếu là nước thải từ hệ thống phá dỡ ắc quy chì thải, lưu lượng nước thải năm 2023 trung bình khoảng  $30 m^3/\text{tháng}$  tương đương khoảng  $1 m^3/\text{ngày.đêm}$  sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở công suất  $80 m^3/\text{ngày.đêm}$  với quy trình xử lý như sau: Bể gom → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể xử lý hóa lý → Bể lắng → Bể chứa nước thải → Thiết bị lọc cát → Thiết bị lọc than hoạt tính → Bể chứa nước sau xử lý → Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (theo quy định của KCN Xuyên Á), sau đó đầu nối tại vị trí trên đường số 4 vào hệ thống thoát nước thải sau xử lý của cơ sở dẫn về HTXL nước thải tập trung của Khu công nghiệp Xuyên Á.

❖ *Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh*

Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân.
- Nước thải sản xuất phát sinh không thường xuyên và chủ yếu là nước thải từ hệ thống phá dỡ ắc quy chì thải.

Căn cứ vào hóa đơn thu phí xử lý nước thải hàng tháng của Công ty Cổ Phần Ngọc Phong - KCN Xuyên Á (được tính bằng 80% của lượng nước cấp), lượng nước thải phát sinh tại cơ sở năm 2023 khoảng  $4.842 m^3/\text{năm}$  tương đương  $400 m^3/\text{tháng}$ .

**1.2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải**

- Các công trình xử lý khí thải tại cơ sở như sau:

❖ *Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế chì số 1:*

- ✓ Khí thải từ lò quay → buồng khí thải → buồng lắng 1 → buồng lắng 2 → cyclon → lọc bụi túi vải → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói tổng số 1 cao 30m.
- ✓ Bụi từ quá trình nạp liệu → cyclon → lọc bụi túi vải → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói tổng số 1 cao 30m.
- ✓ Khí thải từ lò tinh luyện → giải nhiệt → lọc bụi túi vải → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói tổng số 1 cao 30m.
- ✓ Khí thải từ quá trình đốt dầu lò tinh luyện → giải nhiệt → lọc bụi túi vải → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói tổng số 1 cao 30m.

❖ *Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế chì số 2:*

- ✓ Khí thải lò quay → buồng khí thải → buồng lắng 1 → buồng lắng 2 → cyclon → lọc bụi túi vải → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói tổng số 1 cao 30m.
- ✓ Bụi từ quá trình nạp liệu → cyclon → lọc bụi túi vải → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói tổng số 1 cao 30m.
- ❖ Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhôm số 2:
  - ✓ Khí thải → hệ thống đường ống dẫn thu và giải nhiệt → tháp cyclon khô → hấp phụ bằng CaCO<sub>3</sub> → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống khói tổng số 2 cao 20m.
- ❖ Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhôm số 3:
  - ✓ Khí thải → hệ thống đường ống dẫn thu và giải nhiệt → tháp cyclon khô → hấp phụ bằng CaCO<sub>3</sub> → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống khói tổng số 2 cao 20m.

**Yêu cầu về bảo vệ môi trường:** xử lý bụi và khí thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động của cơ sở đạt QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với các hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ .

Công ty đã thực hiện quan trắc chất lượng khí thải và kết quả được trình bày cụ thể tại mục 4 của Báo cáo.

## 2. Thông tin về chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật

Thông tin về chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác của Công ty được trình bày cụ thể qua các Bảng sau:

Bảng 1: Lượng nước thải tính theo hóa đơn thu phí xử lý năm 2023

STT	Tháng	ĐVT	Lượng nước thải Năm 2023
1	Tháng 1	m <sup>3</sup> /tháng	212
2	Tháng 2	m <sup>3</sup> /tháng	318,4
3	Tháng 3	m <sup>3</sup> /tháng	486,4
4	Tháng 4	m <sup>3</sup> /tháng	440
5	Tháng 5	m <sup>3</sup> /tháng	479,2
6	Tháng 6	m <sup>3</sup> /tháng	416
7	Tháng 7	m <sup>3</sup> /tháng	372,8
8	Tháng 8	m <sup>3</sup> /tháng	373,6
9	Tháng 9	m <sup>3</sup> /tháng	430,4
10	Tháng 10	m <sup>3</sup> /tháng	397,6
11	Tháng 11	m <sup>3</sup> /tháng	473,6
12	Tháng 12	m <sup>3</sup> /tháng	442,4
	<b>Trung bình tháng</b>		<b>400</b>

Bảng 2: Thống kê CTRSH phát sinh năm 2023

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
		Năm 2023	
1	Rác sinh hoạt	13.180	Công ty TNHH TM DV Môi Trường Đức Hòa

Bảng 3: Thống kê CTCRCNTT phát sinh năm 2023

STT	CTRCN thông thường		Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT
			Năm 2023	
01	Tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)	Tro xi nhôm	789.214	Công ty TNHH Tái chế Nhôm Vina Ogawa
02		Nhựa phế liệu	14.231	Cơ sở xay mũ phế liệu Quách Thị Hồng Loan
03	Chất thải phải xử lý	CTRCN Thông thường	3.508	Công ty TNHH Xử Lý - Môi Trường Thành Lập
<b>Tổng cộng</b>			<b>806.953</b>	

Bảng 4: Thống kê CTNH phát sinh năm 2023

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
01	Bùn thải từ HTXL nước thải	12 06 06	3.050	Sấy khô - TC	Công ty CP Môi Trường Miền Đông theo Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 016/09/2022
02	Tấm cách ly	19 06 05	13.740	SC-TC	
03	Xi có thành phần nguy hại	05 03 01	107.602	TC	
04	Thùng phuy sắt chứa thành phần nguy hại	18 01 02	5.169	Súc rửa	
<b>Tổng cộng A</b>			<b>129.561</b>		
01	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	20	Nghiên - HR	Công ty TNHH Thương mại - Xử lý Môi trường Thành Lập, mã QL CTNH 3-4-5-6.021.VX do Bộ TNMT cấp ngày 04/01/2021
02	Bùn thải từ HTXL nước thải	12 06 06	1.486	TĐ-HR	
03	Tấm cách ly	19 06 05	1.950	Súc rửa-TC	
04	Xi có thành phần nguy hại	05 03 01	22.210	HR	
05	Thùng phuy sắt chứa thành phần nguy hại	18 01 02	1.008	Súc rửa	
06	Than hoạt tính thải	18 02 01	75	TĐ-HR	

<b>Tổng cộng B</b>	<b>26.749</b>		
<b>Tổng cộng A + B</b>	<b>156.310</b>		

Bảng 5: Thống kê CTNH được tái sử dụng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Đơn vị xử lý CTNH
01	Giẻ lau, vật liệu lọc thải	18 02 01	1.118	Sử dụng gia nhiệt tại hệ thống tái chế chì, nhôm
02	Dầu nhớt thải	17 02 03	150	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.268</b>	

### 3. Thông tin về quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường, nội dung cấp phép, đăng ký, chứng nhận của Công ty

#### ❖ Văn bản về môi trường:

- Quyết định số 870/QĐ-BTNMT ngày 13/5/2010 về việc phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý và tái chế chất thải” tại KCN Xuyên Á, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

- Quyết định số 1525/QĐ-BTNMT ngày 28/08/2013 về việc phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án “Mở rộng, nâng công suất Nhà máy xử lý và tái chế chất thải Nguyệt Minh 2” thực hiện tại KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

- Quyết định số 2293/QĐ-BTNMT ngày 07/09/2015 về việc phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án “Mở rộng, nâng công suất Nhà máy xử lý và tái chế chất thải Nguyệt Minh 2”.

- Quyết định số 1508/QĐ-BTNMT ngày 09/07/2020 về việc phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án “Mở rộng, nâng công suất Nhà máy xử lý và tái chế chất thải, công suất 244 tấn sản phẩm/ngày” tại KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

- Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp lần đầu Giấy phép mã số QLCTNH 5-6-7-8.001.VX ngày 09/09/2011 và cấp lần 6 Giấy phép mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.001.VX ngày 10/08/2021 và có hiệu lực đến ngày 10/08/2026.

- Giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 86/GXN-BTNMT ngày 12/10/2020, giấy xác nhận có hiệu lực từ ngày 12/10/2020 đến ngày 12/10/2025.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số quản lý CTNH 80.000559.T do Sở TNMT tỉnh Long An cấp ngày 01/06/2015.

- Hợp đồng bảo hiểm rủi ro tài sản bao gồm cháy nổ bắt buộc số 005.KD07.HD.TS222.23.0012329, SĐBS số ngày 10/07/2023 với Bảo hiểm VietinBank có hiệu lực từ 08 giờ 00 ngày 10/07/2023 đến 08 giờ 00 ngày 10/07/2024.

- Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm công cộng mở rộng ô nhiễm môi trường số LPX/02503235 được ký ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty Cổ Phần TM - DV - Môi trường Nguyệt Minh 2 và Công ty Bảo Minh Bến Thành có hiệu lực kể từ 00h00 ngày 01/01/2023 đến 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Công văn số 71/CV-CPNP ngày 13/12/2019 của Công ty Cổ Phần Ngọc Phong thông báo về việc quy định tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải tại KCN Xuyên Á.

- Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại Khu công nghiệp Xuyên Á số 86/BBĐN/CPNP ngày 22/08/2022 giữa Cơ sở và Công ty Cổ Phần Ngọc Phong.

- Phụ lục biên bản xác nhận vị trí đấu nối nước thải số 01/PLBB/NM2-NP ký ngày 06/12/2022 giữa Cơ sở và Công ty Cổ Phần Ngọc Phong.

❖ **Các chứng chỉ chứng nhận ISO:**

- Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 số chứng chỉ 49062 ngày cấp 29/06/2016 và hiệu lực đến 07/08/2025 chứng nhận về Hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở.

- Giấy chứng nhận ISO 14001:2015 số chứng chỉ E8791 ngày cấp 01/10/2014 và hiệu lực đến 01/10/2026 chứng nhận về Hệ thống quản lý môi trường và Chứng nhận OHSAS 18001:2007 về Hệ thống quản lý An toàn sức khỏe nghề nghiệp của Công ty về lĩnh vực thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại.

- Giấy chứng nhận ISO 45001:2018 số chứng chỉ 66349 ngày cấp 09/05/2017 và hiệu lực đến 09/05/2026 chứng nhận về Hệ thống quản lý An toàn và sức khỏe nghề nghiệp của cơ sở.

❖ **Công bố tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm nhôm thỏi chưa tinh luyện, chì thỏi chưa tinh luyện như sau:**

- Quyết định số 05/2021/QĐ-CBTC/NM2 ngày 10/10/2021 của Công ty CỔ PHẦN Thương mại - Dịch vụ - Môi trường Nguyệt Minh 2 về việc “Công bố áp dụng tiêu chuẩn cơ sở” cho Nhôm thỏi chưa tinh luyện, số hiệu TCCS 01:2021/NGUYET MINH.

- Quyết định số 06/2021/QĐ-CBTC/NM2 ngày 10/10/2021 của Công ty CỔ PHẦN Thương mại - Dịch vụ - Môi trường Nguyệt Minh 2 về việc “Công bố áp dụng tiêu chuẩn cơ sở” cho Chì thỏi chưa tinh luyện, số hiệu TCCS 02:2021/NGUYET MINH.

- Giấy chứng nhận công bố hợp chuẩn của 2 sản phẩm chì và 6 sản phẩm nhôm (giấy chứng nhận hợp chuẩn) đưa vào phần phụ lục

**4. Thông tin về chỉ tiêu thống kê môi trường, chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường;**

Thông tin về các chỉ tiêu, chất lượng môi trường được Công ty quan trắc định kỳ và kết quả được trình bày chi tiết trong các Bảng sau:

Bảng 6. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023

Ký hiệu điểm quan trắc	Nhóm thông số quan trắc											
	pH	TSS	COD	BOD <sub>5</sub>	Tổng N	Tổng P	Zn	Pb	Sn	Cu	Si	Dầu mỡ ĐTV
	mg/L											
<b>Đợt 1 ngày 22/03/2023</b>												
NT	7,15	19	13	KPH (MDL=1	KPH (MDL=3	0,41	0,211	KPH (MDL=0,001	KPH (MDL=0,05	KPH (MDL=0,06	15,1	KPH (MDL=0,3
<b>Đợt 2 ngày 16/06/2022</b>												
NT	7,28	16	11	KPH (MDL=1	KPH (MDL=3	0,10	0,180	KPH (MDL=0,001	KPH (MDL=0,05	KPH (MDL=0,06	14,3	KPH (MDL=0,3
<b>Đợt 3 ngày 20/09/2023</b>												
NT	8,26	18	22	KPH (MDL=1	KPH (MDL=3	0,13	0,219	KPH (MDL=0,001	KPH (MDL=0,05	KPH (MDL=0,06	1,61	KPH (MDL=0,3
<b>Đợt 4 ngày 18/11/2023</b>												

NT	7,44	22	19	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=3)	0,65	0,193	KPH (MDL=0,001)	KPH	KPH (MDL=0,06)	2,99	KPH (MDL=0,3)
QCVN 40:2011 /BTNMT cột B	5,5-9	100	150	50	40	6	3	0,5	-	2	-	-

Bảng 7. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau xử lý

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số quan trắc														
			Áp suất	Nhiệt độ	Lưu lượng	Bụi	NO <sub>x</sub>	SO <sub>2</sub>	CO	O <sub>2</sub>	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	HCl	HF	NH <sub>3</sub>	Cu	Zn	Pb
			mmH <sub>2</sub> O	°C	m <sup>3</sup> /h	mg/Nm <sup>3</sup>			%	mg/Nm <sup>3</sup>							
<b>Đợt 1 ngày 22/03/2023</b>																	
1	KT	01	4,33	75	28.076	79	19	68	677	19,51	KPH (<0,4)	-	-	-	KPH (<0,01)	0,064	0,225
2	KT	02	5,37	-	31.199	48	46	32	716	18,26	-	KPH	KPH (<2,0)	KPH (<3,0)	KPH (<0,01)	0,061	0,193
<b>Đợt 2 ngày 16/06/2023</b>																	
1	KT	01	4,0	62	27.318	72	62	36	76	19,41	KPH (<0,4)	-	-	-	KPH (<0,01)	0,062	0,247
2	KT	02	5,5	81	31.316	56	79	22	463	18,15	KPH (<0,4)	KPH (MDL=0,05)	KPH (<2,0)	KPH (<3,0)	KPH (<0,01)	0,060	0,197
<b>Đợt 3 ngày 20/09/2023</b>																	
1	KT	02	4,5	71	28.705	66	34	128	485	19,76	KPH (<0,4)	-	-	-	KPH (<0,01)	0,059	0,267
2	KT	02	5,5	84	31.257	68	79	55	425	19,83	KPH (<0,4)	KPH (MDL=0,05)	KPH (<2,0)	KPH (<3,0)	KPH (<0,01)	0,040	0,171
<b>Đợt 4 ngày 18/11/2023</b>																	
1	KT	01	4,5	66	31.385	62	8	386	12	20,18	KPH (<0,4)	-	-	-	KPH (<0,01)	0,061	0,273
2	KT	02	7	62	62.834	76	65	55	716	19,82	-	KPH (MDL=2)	KPH (<2,0)	KPH (<3,0)	KPH (<0,01)	0,032	0,182
QCVN 19:2009/ BTNMT,			-	-	-	≤160	≤680	≤400	≤800	-	≤40	≤40	≤16	≤40	≤8	≤24	≤4

**5. Thông tin về hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại**

Bảng 8. Số lượng CTNH vận chuyển

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)
Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ (keo thải)	19 12 02	16.140
Bao bì mềm thải	18 01 01	2.971
Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	360,9
Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	4.183
Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	19 02 06	20
Bùn thải	12 06 05	45.298
<b>Tổng cộng</b>		<b>68.972,9</b>

Bảng 9. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
<b>I. CTNH được đưa vào hệ thống tái chế nhôm</b>				
Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	516	TC	
Phôi nhôm nhiễm TPNH	07 03 11	10.657.480	TC	
Cáp nhôm dính dầu	11 04 02	281.111	TC	
Phế liệu kim loại nhiễm TPNH	11 04 01	98.500	TC	
<b>II. CTNH được đưa vào hệ thống tái chế chì</b>				
Cao chì, Bã chì	05 03 01	869.708	TC	
Bụi chì	05 03 03	834.313	TC	
Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 03 06	3.970	TC	
<b>III. Ấc quy chì thải</b>				
Bình ắc quy chì thải	19 06 01	241.967	SC-TC	
Bình ắc quy thải	16 01 12	3.800	SC-TC	
Tấm cách ly, bản cực phế, các loại pin acquy	19 06 05	322.254	SC-TC	
<b>IV. Chất thải đưa vào xử lý tại hệ thống tái chế nhôm và chì</b>				
Nhớt thải	15 01 07	203.473	TĐ	

Dầu nhớt thải	17 02 03	59.020	TĐ	
Giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	54.825	TĐ	
<b>Tổng cộng</b>		<b>13.630.937</b>		

Bảng 10. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyên giao CTNH

Tên chủ nguồn thải	Địa chỉ	Số lượng (kg)
CN Công ty TNHH TM DV Phát Tiến-Long An	Số 29 Quốc lộ 1A, khu phố 3, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	415
CN Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt tại Tân Phú TPHCM	188 đường Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM	33.600
CN Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt tại Tây Ninh	Số 50, Đường Hoàng Lê Kha, KP.3, P.3, Tp. Tây Ninh	64.200
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Năng Lượng SG	69/11/2 Nguyễn Cửu Đàm, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP.HCM	14.956
Công ty Cổ Phần Hợp Tác và Đầu Tư Thái Hưng	Nhà A, Khu chức năng số 4, Trung tâm thương mại ven sông Tân Phong, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM	1.518
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV-15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM	5.492
Công ty TNHH Ấc quy GS Việt Nam	Đường số 3, KCN Việt Nam – Singapore, phường Bình Hoà, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	60.052
Công ty TNHH Bảo Châu Long An	Ấp 5, xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An	22
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng CSB (Việt Nam)	Đường số 4, KCN Nhơn Trạch 3, Giai Đoạn 2, X. Long Thọ, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	2.249.525
Công ty TNHH Khương Huê	666 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	7.386
Công ty TNHH Kinh doanh xe Phú Thành	148 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP.HCM	4.843
Công ty TNHH Liên Doanh Antraco	Ấp Rò Leng, xã Châu Lãng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	3.524
Công ty TNHH MTV TM DV Lai Xuân Thịnh	20 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	6.227
Công ty TNHH MTV Toyota Phú Mỹ Hưng	53/6 Trần Khánh Dư, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM	4.400

<b>Tên chủ nguồn thải</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Số lượng (kg)</b>
Công ty TNHH SX-KD-XNK Minh Thành	16 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM	309
Công ty TNHH TM DV Dân Phương	18-20 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	7.058
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dương Vũ	6/7 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP.HCM	9.031
Công ty TNHH TM - DV Khánh An	Số 41 Đường 16, CX Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM	17.200
Công ty TNHH TM DV Phát Tiến	16 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM	4.045
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ - Chi nhánh An Giang	1785 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	26.300
Công ty TNHH TOYOTA Kiên Giang	Số 203 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Hiệp, P. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	22.808
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	151A Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.HCM	38.400
Công ty TNHH Xe máy Phát Thịnh	Số 54 Tỉnh lộ 835, Hòa Thuận 1, TT. Cần Giuộc, H. Cần Giuộc, tỉnh Long An	12.535
Công ty truyền tải điện 1 (PTC1)	Số 15, Phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	281.111
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	KCN Yên Bình, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	10.628.420
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	KCN Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, Bắc Ninh	119.010
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	KCN Yên Phong I, Yên Trung, Yên Phong, Bắc Ninh	5.020
Công ty TNHH Samsung Electro - Mechanics Việt Nam	KCN Yên Bình, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.530
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>13.630.937</b>